

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà

Ngày 30/09/2025	19,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.1%	24.8%	0.5%

DT thuần Q3/25	14.1
tỷ VNĐ	
QoQ: ▼109 -88.6%	
YoY: ▲ 0.30 1.9%	

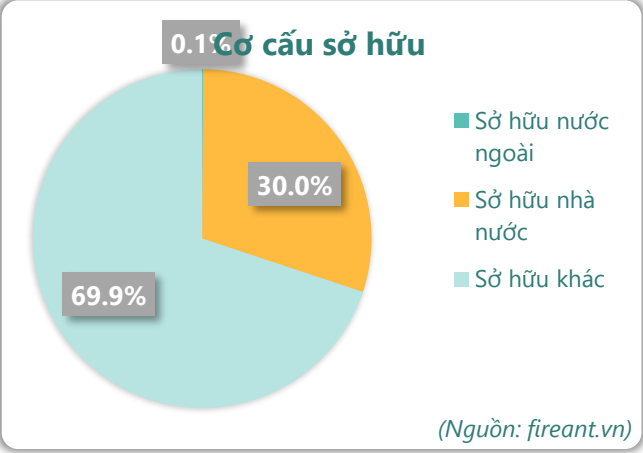
LN thuần Q3/25	0.90
tỷ VNĐ	
QoQ: ▼62.1 -98.6%	
YoY: ▼1.69 -65.1%	

LN sau thuế Q3/25	0.50
tỷ VNĐ	
QoQ: ▼47.5 -99.0%	
YoY: ▲ 0.17 50.7%	

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25	4.3%
YoY: +/-▼ 45.0%	

ROE (TTM) Q3/25	13.0%
YoY: +/-▲ 0.0%	

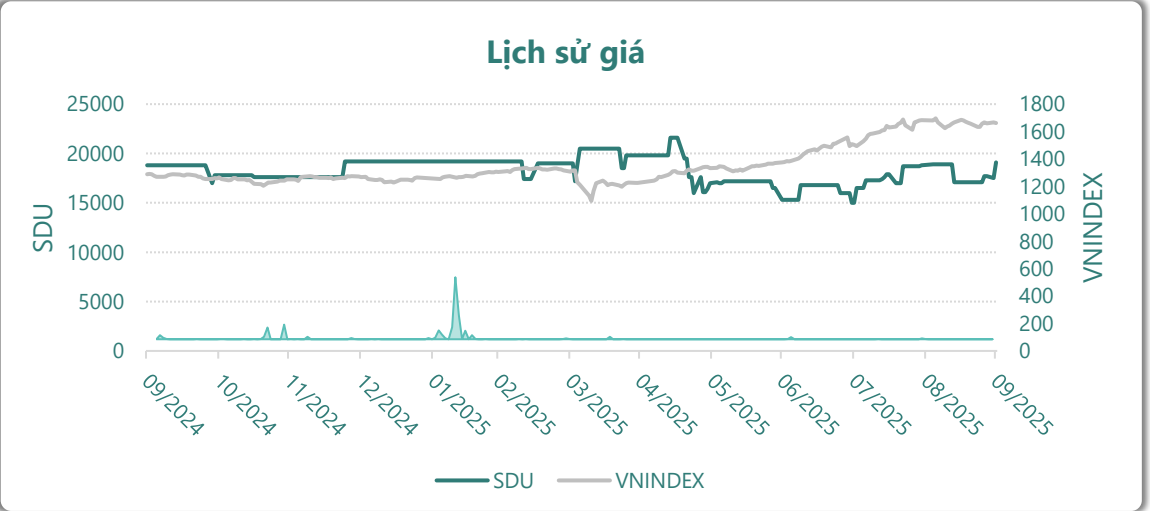
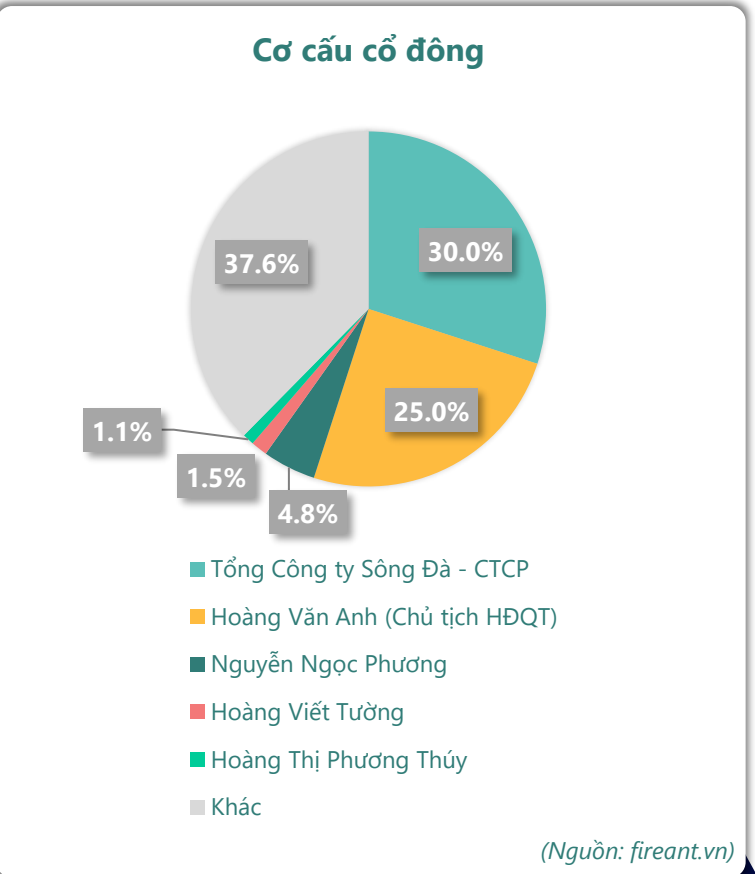
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	15,000 - 21,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	382
Số lượng CPLH (CP)	20,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	245
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	(0.26)
EPS	2,465
P/E	7.7



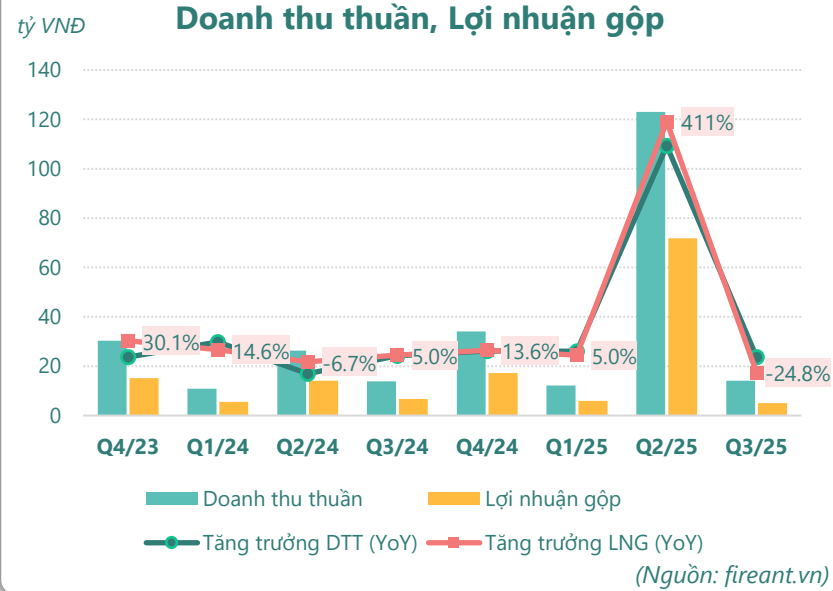
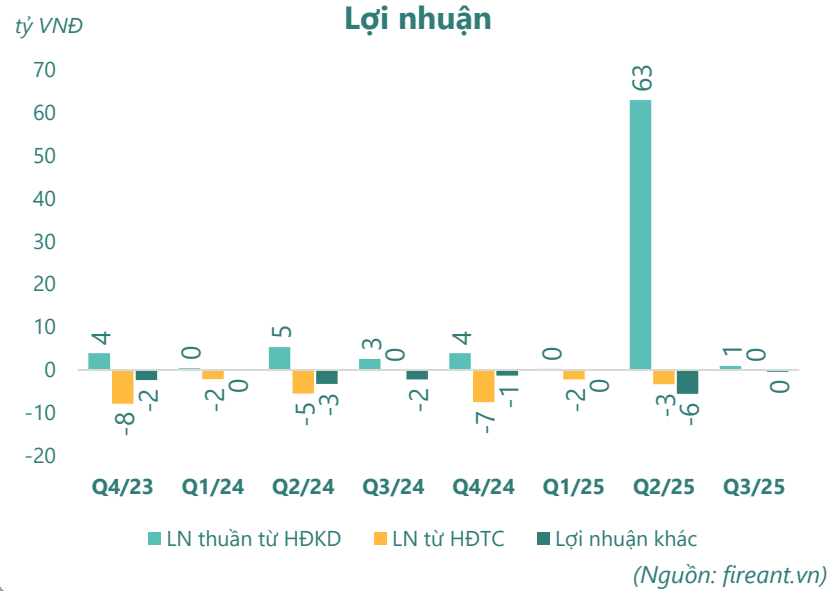
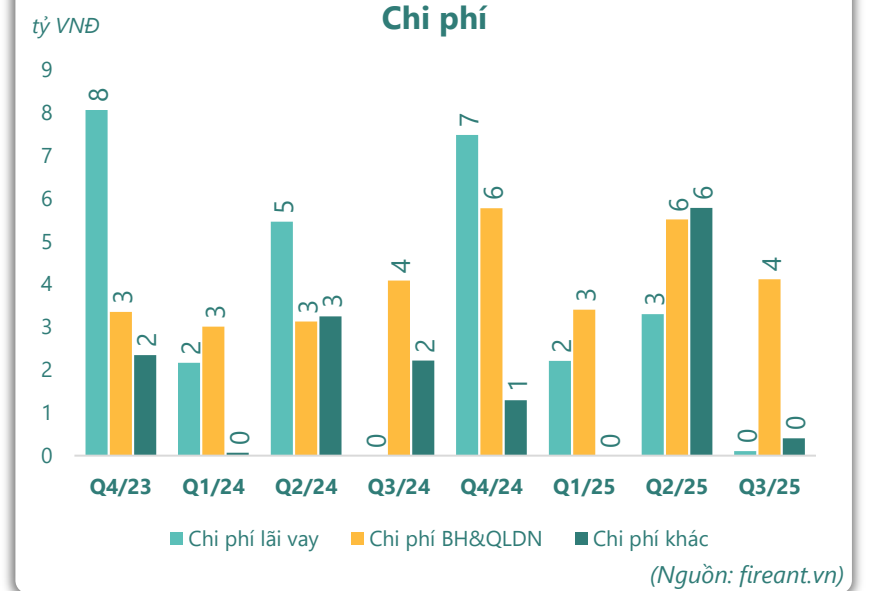
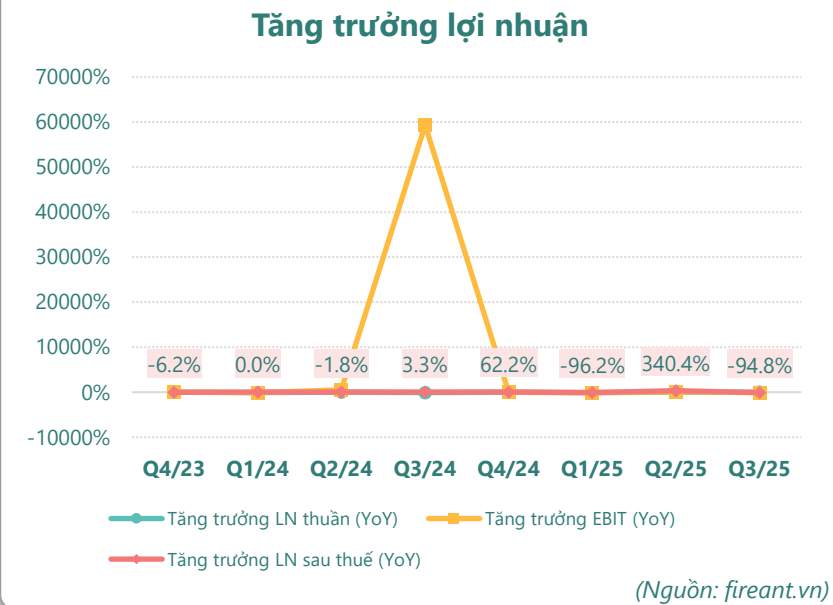
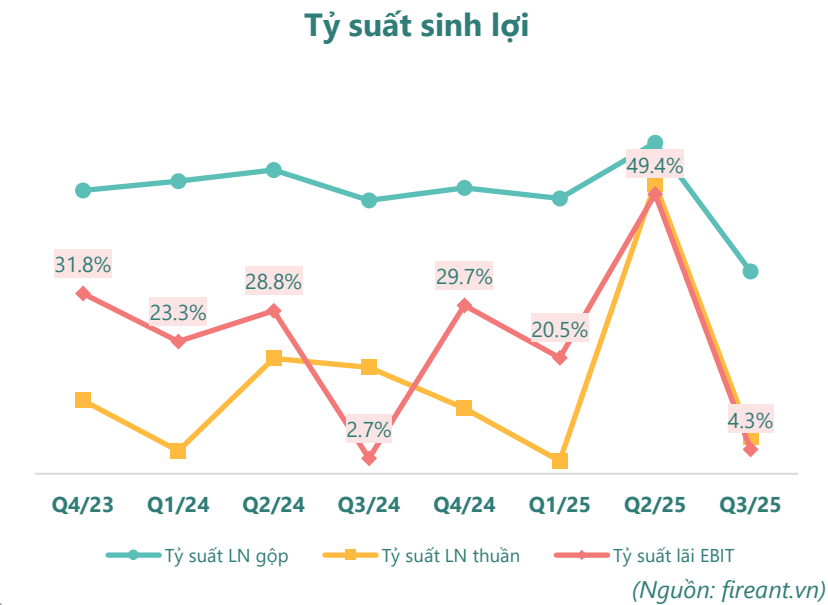
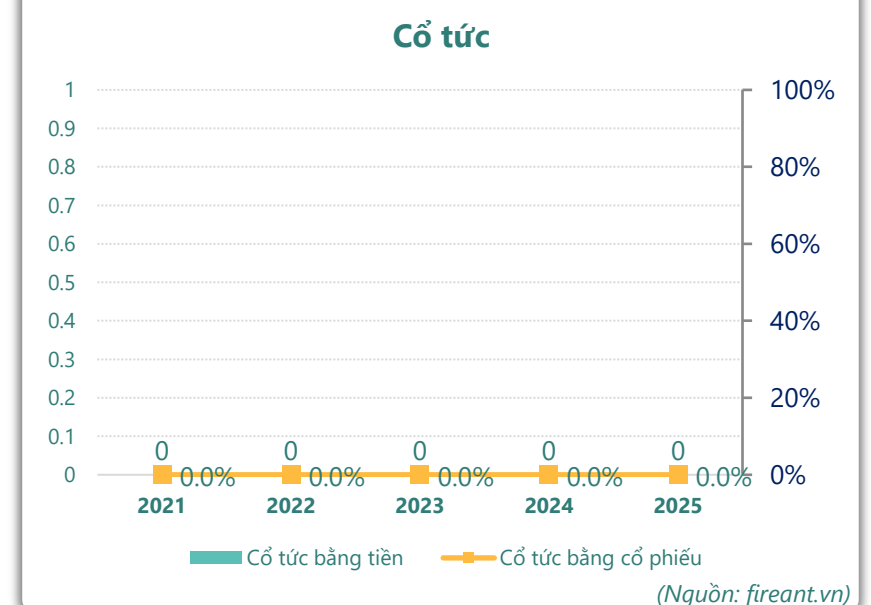
DT thuần 9T 2025	149
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 98.0 193%	

LN thuần 9T 2025	64.2
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 55.8 666%	

LN sau thuế 9T 2025	48.7
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 48.1 7739%	



KẾT QUẢ KINH DOANH



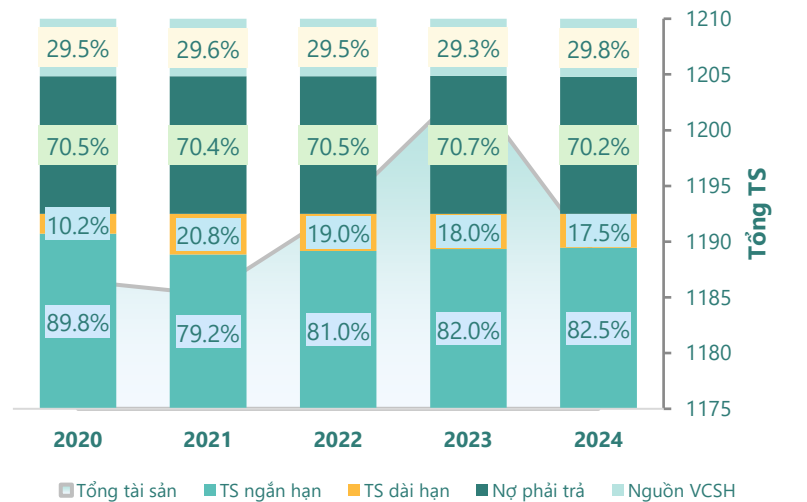


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

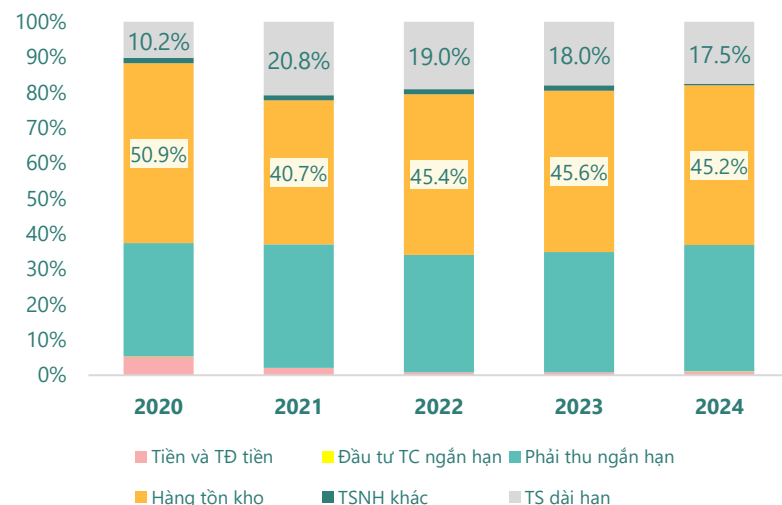
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

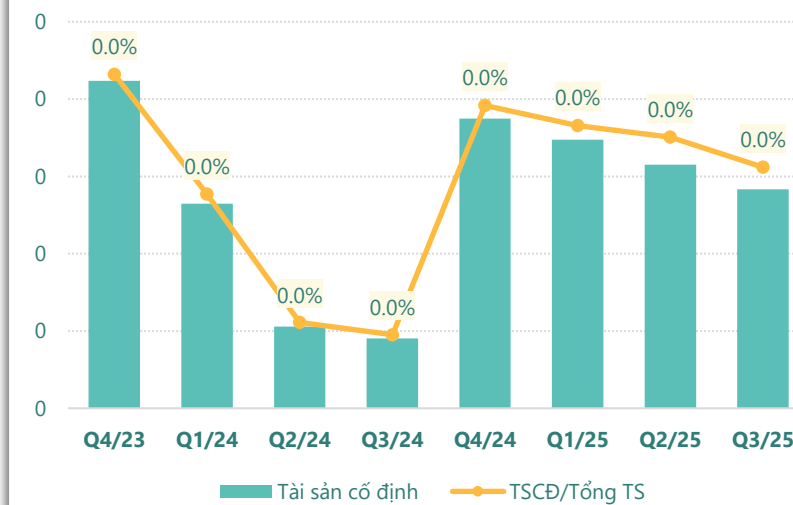
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

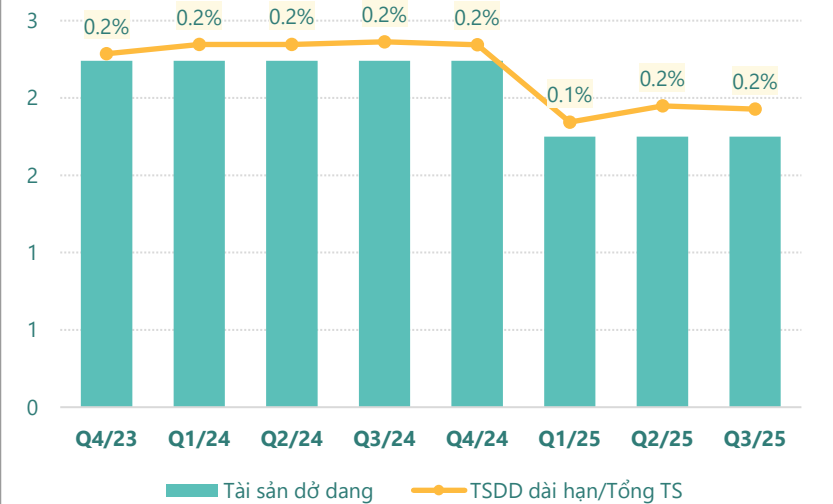
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

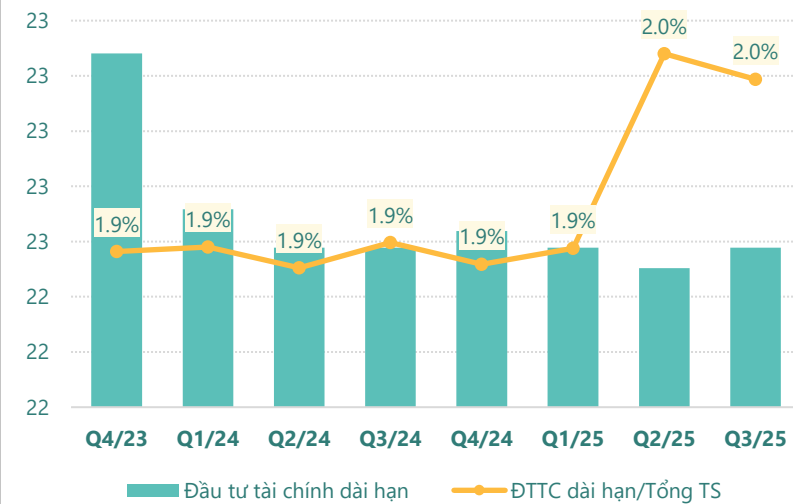
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

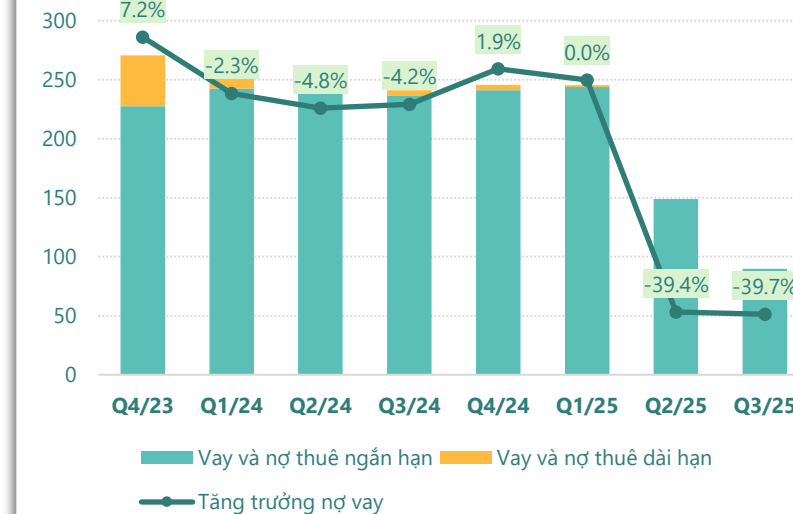
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

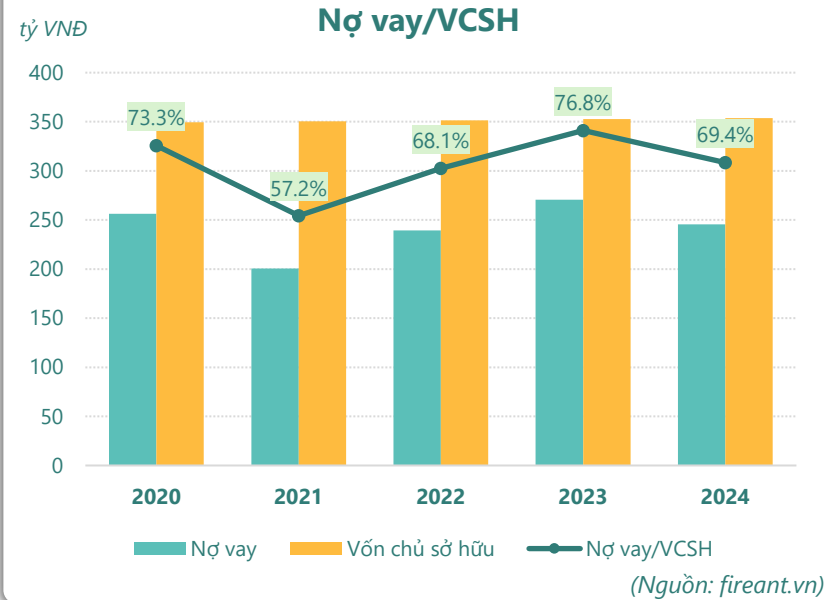
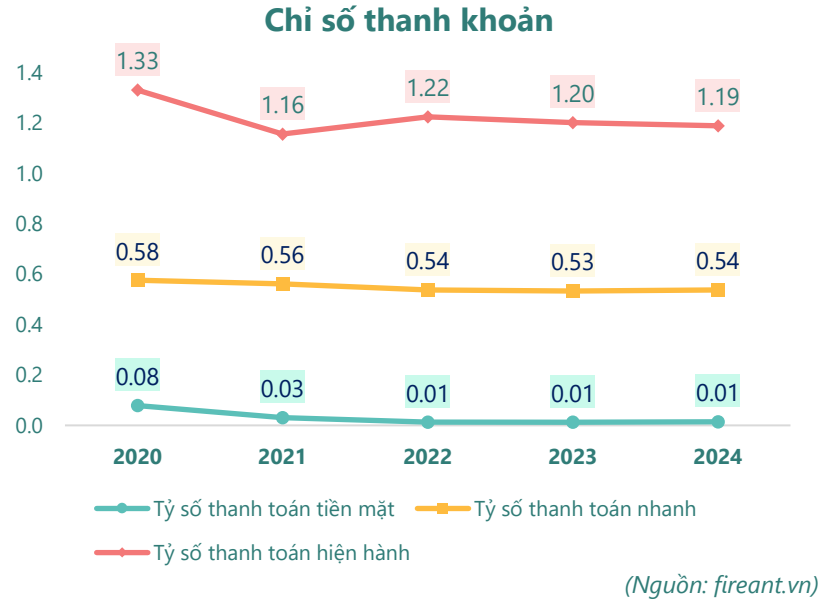
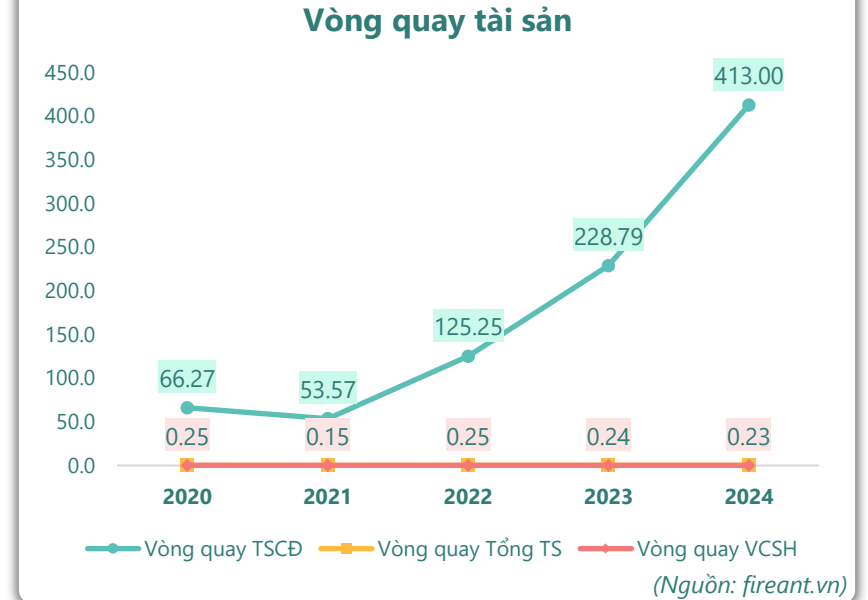
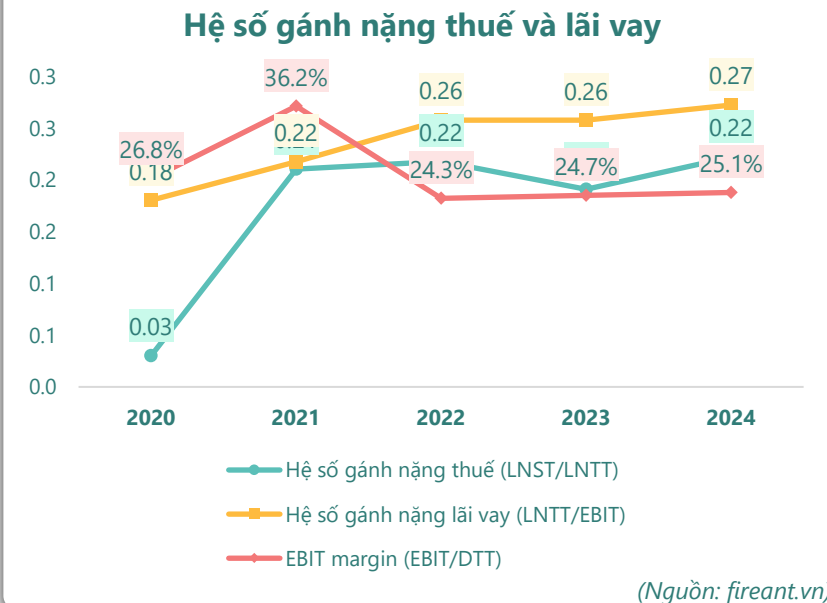
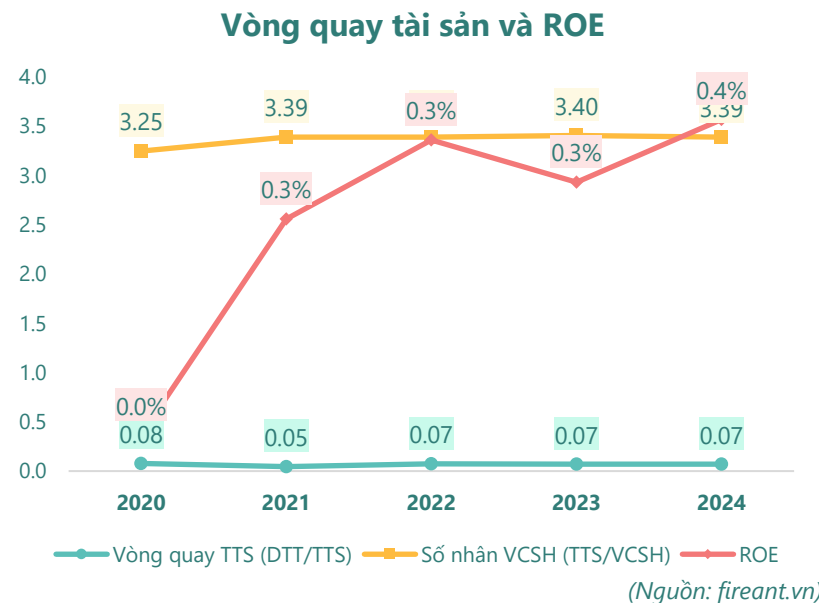
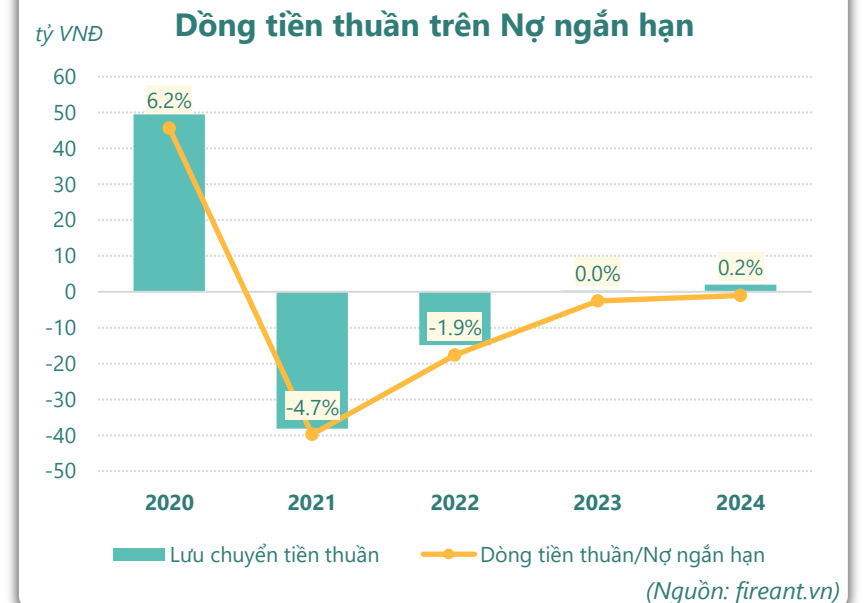
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	14.1	13.8	1.9%	149	51.0	193%
Giá vốn hàng bán	9.04	7.16	26.3%	66.4	24.6	170%
Lợi nhuận gộp	5.02	6.68	-24.8%	82.8	26.4	214%
Doanh thu HĐTC	0.01	0.00		0.02	0.01	84.7%
Chi phí TC	0.01	0.00		5.52	7.63	-27.6%
Chi phí lãi vay	0.11	0.00		5.63	7.63	-26.3%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		-0.07	-0.14	46.7%
Chi phí bán hàng	0	0.27	-100%	1.01	0.27	269%
Chi phí QLDN	4.12	3.81	8.1%	12.0	9.96	20.8%
LN thuần từ HĐKD	0.90	2.59	-65.1%	64.2	8.37	666%
Lợi nhuận khác	-0.40	-2.22	81.8%	-5.96	-5.54	-7.7%
LN trước thuế	0.50	0.38	31.5%	58.2	2.84	1951%
Lợi nhuận sau thuế	0.50	0.33	50.7%	48.7	0.62	7739%
LNST của CĐ cty mẹ	0.50	0.33	50.7%	48.7	0.62	7739%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	22.0	7.46	2.22	0.28	14.7	68.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.01	0.00	0.01	0.00	0.01	0.01
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-18.1	-10.5	-2.89	-2.61	-13.0	-59.3
Tiền đầu kỳ	11.7	15.6	12.6	12.2	9.86	11.6
Lưu chuyển tiền thuần	3.90	-3.03	-0.66	-2.32	1.79	8.73
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	15.6	12.6	12.2	9.86	11.6	20.4

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,135	1,188	-4.5%
Tài sản ngắn hạn	920	980	-6.2%
Tiền và tương đương tiền	20.4	12.2	67.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.41	0.41	0.9%
Phải thu ngắn hạn	407	426	-4.3%
Hàng tồn kho	486	537	-9.4%
Tài sản ngắn hạn khác	5.84	5.59	4.5%
Tài sản dài hạn	215	208	3.2%
Phải thu dài hạn	0.01	0.01	0.0%
Tài sản cố định	0.14	0.19	-25.4%
Bất động sản đầu tư	173	165	4.7%
Tài sản dở dang	1.75	1.75	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	22.6	22.6	0.0%
Tài sản dài hạn khác	16.8	17.9	-6.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	732	835	-12.3%
Nợ ngắn hạn	725	825	-12.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	89.7	244	-63.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	19.6	17.3	12.9%
Nợ dài hạn	7.44	9.63	-22.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	1.77	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	403	354	13.8%
Vốn chủ sở hữu	403	354	13.8%
Vốn điều lệ	200	200	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

